

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2010

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ; trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong việc thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy (sau đây gọi tắt là Nghị định số 35/2003/NĐ-CP) có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP tham gia các loại hình bảo hiểm tài sản khác (trong đó có bảo hiểm cho các rủi ro cháy, nổ bắt buộc) phải đảm bảo tuân thủ mức phí bảo hiểm bắt buộc đối với rủi ro cháy, nổ theo Biểu phí quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này.

3. Đối với các cơ sở có nguy hiểm cháy, nổ mang tính đặc thù chưa được đề cập hoặc đề cập chưa đầy đủ trong Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm được phép thỏa thuận về điều kiện bảo hiểm, phí bảo hiểm và phải báo cáo Bộ Tài chính để theo dõi, quản lý.

Điều 3. Tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

Tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc gồm:

1. Nhà, công trình kiến trúc và các trang thiết bị kèm theo;
2. Máy móc thiết bị;
3. Các loại hàng hoá, vật tư, tài sản khác.

Những tài sản trên được bảo hiểm khi giá trị của tài sản tính được thành tiền và được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Doanh nghiệp bảo hiểm* là doanh nghiệp được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

2. *Bên mua bảo hiểm* là cơ quan, tổ chức và cá nhân sở hữu hoặc quản lý hoặc sử dụng cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ và được ghi tên trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. *Cháy* là phản ứng hóa học có tỏa nhiệt và phát sáng do nổ hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác.

4. *Nổ* là phản ứng hoá học gây ra việc giải phóng khí và năng lượng đột ngột với khối lượng lớn đồng thời phát ra âm thanh và ảnh hưởng vật lý đến các vật xung quanh nhưng loại trừ:

a) Tài sản được bảo hiểm bị phá huỷ hay hư hại do nôi hơi, thùng đun nước bằng hơi đốt, bình chứa, máy móc hoặc thiết bị mà áp suất bên trong tạo ra hoàn toàn do hơi nước tạo ra bị nổ (chứ không phải do bắt cháy từ nguồn nổ) nếu nôi hơi và những máy móc thiết bị đó thuộc quyền sở hữu hay điều khiển của bên mua bảo hiểm.

b) Bình chứa, máy móc hay thiết bị hoặc chất liệu bên trong các dụng cụ đó bị hư hại hay phá huỷ do nổ các chất liệu đó (điểm loại trừ này không áp dụng trong trường hợp bảo hiểm cháy, nổ xăng dầu).

5. Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ là các cơ sở được quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP.

6. Mức khấu trừ là số tiền mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm. Mức khấu trừ được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

Nội dung Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc được quy định tại Khoản 2, Điều 9 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (sau đây gọi tắt là Nghị định số 130/2006/NĐ-CP). Trên cơ sở Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết, doanh nghiệp bảo hiểm có thể cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Số tiền bảo hiểm

1. Số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền theo giá thị trường của tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

2. Trường hợp không xác định được giá thị trường của tài sản thì số tiền bảo hiểm do các bên thỏa thuận. Cụ thể như sau:

a. Trường hợp đối tượng được bảo hiểm là tài sản thì số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền theo giá trị còn lại hoặc giá trị thay thế mới của tài sản tại thời điểm tham gia bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận.

b. Trường hợp đối tượng được bảo hiểm là hàng hoá (nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm) thì số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền theo khai báo của bên mua bảo hiểm.

Điều 7. Hiệu lực bảo hiểm

Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Huỷ bỏ bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực một phần đối với một hoặc một số hạng mục tài sản:

a) Bị tháo dỡ hoặc di chuyển ra ngoài khu vực hoặc địa điểm đã được quy định tại Hợp đồng bảo hiểm.

b) Không còn thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý hoặc sử dụng hợp pháp của bên mua bảo hiểm.

2. Hợp đồng bảo hiểm có thể bị hủy bỏ toàn bộ trong các trường hợp sau:

a) Bên mua bảo hiểm yêu cầu hủy bỏ hợp đồng nếu trong thời hạn Hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết trước mười lăm (15) ngày. Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo hủy bỏ, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không có ý kiến thì Hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm 80% số phí bảo hiểm tương ứng với thời gian hủy bỏ.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm đơn phương đình chỉ hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền của bên mua bảo hiểm

1. Lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc để mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin có liên quan đến việc giao kết, thực hiện và chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

3. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và chính xác theo quy định của Hợp đồng bảo hiểm.

4. Thoả thuận với doanh nghiệp bảo hiểm về những nội dung của Hợp đồng bảo hiểm nhưng không trái với các quy định của pháp luật.

5. Được hạch toán chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc vào giá thành sản phẩm, dịch vụ đối với cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc được tính vào kinh phí do ngân sách nhà nước cấp đối với đơn vị hành chính sự nghiệp.

6. Khởi kiện dân sự đối với doanh nghiệp bảo hiểm nếu doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện không đúng quy định tại Hợp đồng bảo hiểm và pháp luật có liên quan.

Điều 10. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

1. Tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP.

3. Khi yêu cầu bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ khác được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

5. Kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm về những yếu tố làm thay đổi mức độ rủi ro để điều chỉnh điều kiện và mức phí bảo hiểm.

6. Hợp tác với các doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

7. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ:

a) Tuân thủ các quy định về báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy quy định tại Điều 23 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP.

b) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết và thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết chậm nhất không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm.

c) Trường hợp thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm do người thứ ba gây ra, bên mua bảo hiểm có trách nhiệm báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm và làm các thủ tục pháp lý cần thiết để bảo lưu quyền khiếu nại của doanh nghiệp bảo hiểm, hỗ trợ doanh nghiệp bảo hiểm đòi người thứ ba. Trường hợp thiệt hại do người có hành động cố ý gây ra, bên mua bảo hiểm phải báo ngay cho cơ quan cảnh sát điều tra biết.

d) Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm những thông tin cần thiết, gửi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ngắn nhất các hóa đơn, chứng từ chứng minh thiệt hại cùng với bản kê khai thiệt hại. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền yêu cầu bên mua bảo hiểm xuất trình sổ tài sản và chứng từ kế toán để kiểm tra.

8. Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bên mua bảo hiểm vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường tùy theo mức độ lỗi của bên mua bảo hiểm.

Điều 11. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Thu phí bảo hiểm theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm và không thấp hơn biểu phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Từ chối bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc khi bên mua bảo hiểm không thực hiện đầy đủ các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP.

3. Yêu cầu bên mua bảo hiểm xuất trình sổ sách kế toán, chứng từ kế toán để kiểm tra các số liệu đã được thông báo.

4. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP và Điều 16 Thông tư này.

Điều 12. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Thực hiện bảo hiểm cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tuyên truyền về chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để bên mua bảo hiểm tham gia bảo hiểm.

3. Bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc khi bên mua bảo hiểm đã thực hiện các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Thông tư này.

4. Giải thích đầy đủ cho bên mua bảo hiểm những thông tin liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm và của doanh nghiệp bảo hiểm; cung cấp cho bên mua bảo hiểm nội dung biểu phí, quy tắc bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do Bộ Tài chính ban hành.

5. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải phối hợp chặt chẽ với bên mua bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự việc, thu thập các thông tin cần thiết có liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do sự kiện bảo hiểm gây ra.

6. Khi hồ sơ bồi thường đầy đủ theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm phải giải quyết bồi thường trong thời hạn quy định tại Điều 18 Thông tư này.

7. Phối hợp với cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và bên mua bảo hiểm thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và đề phòng, hạn chế tổn thất đối với cơ sở được bảo hiểm.

8. Đóng góp kinh phí để phục vụ cho các hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật. Mức đóng góp hàng năm bằng 5% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đã thu được tương ứng với mức trách nhiệm thực giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm chuyển số tiền đóng góp kinh phí hoạt động phòng cháy và chữa cháy vào Tài khoản tạm giữ của Bộ Công an mở tại Kho bạc nhà nước Trung ương và báo cáo tình hình thực hiện theo Phụ lục 5 và Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Bộ Tài chính.

9. Lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quý, năm quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Báo cáo quý: Chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc quý (bao gồm cả bản cứng và bản mềm).

- Báo cáo năm: Chậm nhất là chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm (bao gồm cả bản cứng và bản mềm).

10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

11. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm các quy định tại Thông tư này sẽ bị xử phạt tương ứng với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 41/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

Điều 13. Trách nhiệm bảo hiểm

Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong mọi trường hợp sẽ không vượt quá:

1. Số tiền bảo hiểm tương ứng với mỗi hạng mục tài sản và tổng cộng lại, không vượt quá tổng số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. Số tiền bảo hiểm còn lại sau khi bồi thường bất kỳ tài sản nào bị mất mát, hủy hoại hay hư hại xảy ra trong thời hạn bảo hiểm trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đã đồng ý khôi phục lại số tiền bảo hiểm sau mỗi lần thanh toán bồi thường.

Điều 14. Giám định tổn thất

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền sẽ tiến hành giám định tổn thất để xác định

nguyên nhân và mức độ tổn thất. Chi phí giám định tổn thất do doanh nghiệp bảo hiểm chịu.

2. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm không thống nhất về nguyên nhân và mức độ tổn thất thì có thể trưng cầu giám định độc lập. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định viên độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi bên mua bảo hiểm cư trú chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

Điều 15. Hình thức bồi thường

1. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thoả thuận một trong các hình thức bồi thường sau đây:

- a) Sửa chữa tài sản bị thiệt hại;
- b) Thay thế tài sản bị thiệt hại bằng tài sản khác;
- c) Trả tiền bồi thường.

2. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm không thoả thuận được về hình thức bồi thường thì việc bồi thường sẽ được thực hiện bằng tiền.

3. Trong trường hợp bồi thường theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thu hồi tài sản bị thiệt hại sau khi đã thay thế hoặc bồi thường toàn bộ theo giá thị trường của tài sản.

Điều 16. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm không có nghĩa vụ bồi thường nếu thiệt hại do một trong những nguyên nhân sau đây gây ra:

- a) Động đất, núi lửa phun hay những biến động khác của thiên nhiên.
- b) Tài sản tự lên men hoặc tự toả nhiệt.
- c) Tài sản chịu tác động của một quá trình xử lý có dùng nhiệt.
- d) Sét đánh trực tiếp vào tài sản được bảo hiểm nhưng không gây cháy, nổ.
- đ) Nguyên liệu vũ khí hạt nhân gây cháy, nổ.

e) Thiệt hại xảy ra đối với máy móc, thiết bị điện hay các bộ phận của thiết bị điện do chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện hay rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào, kể cả do sét đánh.

g) Những thiệt hại do hành động cố ý gây cháy, nổ của bên mua bảo hiểm nhằm mục đích đòi bồi thường thiệt hại theo Hợp đồng bảo hiểm.

h) Những thiệt hại do bên mua bảo hiểm cố ý vi phạm các quy định về phòng cháy và chữa cháy để xảy ra cháy, nổ.

i) Hàng hoá nhận uỷ thác hay ký gửi trừ khi những hàng hoá đó được xác nhận trong Giấy chứng nhận bảo hiểm là được bảo hiểm và bên mua bảo hiểm trả thêm phí bảo hiểm theo quy định.

k) Tiền, kim loại quý, đá quý, chứng khoán, thư bảo lãnh, tài liệu, bản thảo, sổ sách kinh doanh, tài liệu lưu trữ trong máy tính điện tử, bản mẫu, văn bằng, khuôn mẫu, bản vẽ, tài liệu thiết kế, trừ khi những hạng mục này được xác nhận trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

l) Chết nổ, trừ khi được xác nhận là được bảo hiểm trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

m) Những tài sản mà vào thời điểm xảy ra tổn thất, được bảo hiểm theo đơn bảo hiểm hàng hải hoặc thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo đơn bảo hiểm hàng hải, trừ phần thiệt hại vượt quá trách nhiệm bồi thường theo đơn bảo hiểm hàng hải.

n) Những thiệt hại do cháy, nổ gây ra cho bên thứ ba.

o) Những thiệt hại đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.

p) Những thiệt hại do những biến cố về chính trị, an ninh và trật tự an toàn xã hội gây ra.

q) Những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật hoặc do các bên thỏa thuận.

2. Đối với những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm nêu trên (trừ trường hợp quy định tại Điểm g và Điểm h, Khoản 1 của Điều này), nếu bên mua bảo hiểm có nhu cầu bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận bảo hiểm thì các bên vẫn có thể giao kết Hợp đồng bảo hiểm bổ sung cho những sự kiện đó.

Điều 17. Hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.

2. Hợp đồng bảo hiểm.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản xác nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

4. Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền.

5. Biên bản giám định nguyên nhân tổn thất của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác hoặc các bằng chứng chứng minh tổn thất.

6. Bản kê khai thiệt hại và các giấy tờ chứng minh thiệt hại.

Điều 18. Thời hạn yêu cầu bồi thường và thanh toán tiền bồi thường

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm là một (01) năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn thanh toán tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là mười lăm (15) ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm biết lý do trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường.

Điều 19. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên sẽ được đưa ra Tòa án nơi cư trú của bị đơn để giải quyết. Thời hiệu khởi kiện các tranh chấp liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm này là ba (03) năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại sẽ không còn giá trị.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 03 năm 2011 và thay thế Quyết định số 28/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy tắc, Biểu phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

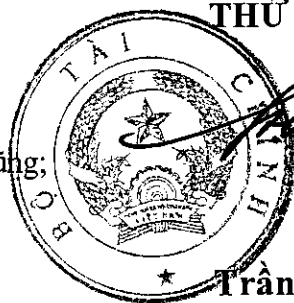
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp bảo hiểm, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính;
- Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam;
- Các DNBH, DNMGBH;
- Lưu: VT, QL BH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC 1: MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/ TT-BTC
ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

Giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp căn cứ Hợp đồng bảo hiểm số ..., ký ngày ... tháng ... năm giữa ... và ...

Tên và địa chỉ của bên mua bảo hiểm:

Tên và địa chỉ của người được bảo hiểm:

Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

Địa chỉ tài sản được bảo hiểm:

Tài sản được bảo hiểm: (danh mục chi tiết tài sản kèm theo)

Tổng giá trị tài sản theo danh mục tài sản:

Số tiền bảo hiểm:

Mức khấu trừ:

- Theo danh mục tài sản
- Chi phí dọn dẹp hiện trường
- Chi phí chữa cháy

Thời hạn bảo hiểm: từ

đến

Phí bảo hiểm (bao gồm cả bảo hiểm chi phí chữa cháy và chi phí dọn dẹp hiện trường, nếu có):

..., ngày ... tháng ... năm ...
Doanh nghiệp bảo hiểm

PHỤ LỤC 2: MỨC KHẤU TRỪ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/TT-BTC
ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Mức khấu trừ tối thiểu được quy định như sau:

Đơn vị tính: USD

Số tiền bảo hiểm	Mức khấu trừ tối thiểu
Đến 100.000	200
Trên 100.000 đến 500.000	500
Trên 500.000 đến 2.500.000	1.000
Trên 2.500.000 đến 5.000.000	2.000
Trên 5.000.000 đến 10.000.000	3.000
Trên 10.000.000	5.000

PHỤ LỤC 3:

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC (không bao gồm thuế GTGT)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/ TT-BTC
ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)

1. Đối với các tài sản được bảo hiểm tại một địa điểm có tổng số tiền bảo hiểm có giá trị dưới 30 triệu Đô la Mỹ:

Mã hiệu	Loại tài sản	Phí cơ bản (%)
01000	Cơ sở sản xuất vật liệu nổ, cơ sở khai thác, chế biến dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt; cơ sở sản xuất, chế biến hàng hoá khác cháy được có khối tích từ 5.000 m³ trở lên	
01100	<i>Cơ sở sản xuất, chế biến hàng hóa khác cháy được có khối tích từ 5.000m³ trở lên</i>	
01101	Sản xuất hoặc chế biến tấm bột xốp	4.00
01102	Sản xuất đồ gỗ gia dụng có nhồi, lót (có sử dụng bột nhựa hoặc cao su xốp)	3.25
01103	Nhà máy lưu hóa cao su	3.50
01104	Xưởng cưa	4.00
01105	Cơ sở chế biến lông vũ	4.00
01106	Xưởng làm rổ, sọt	3.00
01107	Xưởng sản xuất giấy, chế biến giấy	2.50
01108	Xưởng sản xuất đồ gỗ gia dụng	4.13
01109	Xưởng sản xuất đồ gỗ gia dụng có nhồi, lót (không sử dụng bột nhựa hoặc cao su xốp)	3.75
01110	Xưởng sản xuất bút chì gỗ	2.00
01111	Xưởng chế biến đồ gỗ khác	3.53
01112	Nhà máy sản xuất lông vũ, thú nhồi bông, đệm	3.00
01113	Nhà máy cưa xẻ gỗ	2.63
01114	Nhà máy sản xuất đồ gỗ	2.63
01115	Nhà máy sản xuất ván ép	2.63
01116	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	2.63
01117	Sản xuất bao bì carton	2.63
01118	Xưởng khắc, chạm (làm chổi, bàn chải, chổi sơn, trừ phần xử lý gỗ)	2.03
01119	Sản xuất bao bì công nghiệp	2.67
02000	Kho vật liệu nổ, kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, kho khí đốt hoá lỏng; cảng xuất nhập vật liệu nổ, cảng xuất nhập dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, cảng xuất nhập khí đốt hoá lỏng	
02200	Kho xăng dầu	3.00
03000	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu, khí đốt hoá lỏng	
03101	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu, gas	3.00
03102	Sản xuất, xử lý và phân phối khí, gas	1.73
04000	Nhà máy điện; trạm biến áp từ 110 KV trở lên	
04101	Nhà máy nhiệt điện chạy bằng khí, dầu	1.13
04102	Trạm biến áp từ 110KV trở lên	0.98
04103	Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than	0.90
04104	Nhà máy thủy điện	0.75

05000	Chợ kiên cố, bán kiên cố thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên; các chợ kiên cố, bán kiên cố khác, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bách hoá có tổng diện tích các gian hàng từ 300m ² trở lên hoặc có khối tích từ 1.000 m ³ trở lên	
05101	Chợ kiên cố, bán kiên cố	2.63
05102	Cửa hàng bách hóa tổng hợp	1.50
05103	Trung tâm thương mại, siêu thị	0.90
06000	Nhà ở tập thể, nhà chung cư, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ cao từ 5 tầng trở lên hoặc có khối tích từ 5.000 m ³ trở lên	
06101	Nhà khách	1.00
06102	Khách sạn, nhà nghỉ	1.00
06103	Khách sạn cao cấp (có sprinkler)	0.70
06104	Nhà ở tập thể, nhà chung cư	1.40
07000	Bệnh viện tỉnh, bộ, ngành; các cơ sở y tế khám chữa bệnh khác có từ 50 giường trở lên	
07101	Cơ sở y tế khám chữa bệnh	0.75
07102	Bệnh viện	0.70
08000	Rạp hát, rạp chiếu phim, hội trường, nhà văn hoá, nhà thi đấu thể thao trong nhà có thiết kế từ 200 chỗ ngồi trở lên, vũ trường, câu lạc bộ trong nhà, cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí và phục vụ công cộng khác trong nhà có diện tích từ 200 m ² trở lên; sân vận động 5.000 chỗ ngồi trở lên	
08101	Bar, sân nhảy, phòng hòa nhạc	4.00
08102	Rạp hát, rạp chiếu phim	2.40
08103	Nhà thi đấu, trung tâm thể thao (có nhà hàng)	2.00
08104	Nhà thi đấu, trung tâm thể thao (không có nhà hàng)	1.50
08105	Rạp chiếu phim	1.40
08106	Câu lạc bộ, nhà văn hóa, hội trường	1.35
08107	Bể bơi công cộng (có nhà hàng, phòng tập thể dục dụng cụ)	1.30
08108	Trường đua, sân vận động	0.90
08109	Bể bơi công cộng (không có nhà hàng, phòng tập thể dục dụng cụ)	0.80
09000	Nhà ga, cảng hàng không; cảng biển, cảng sông, bến tàu thủy, bến xe khách cấp tỉnh trở lên; bãi đỗ có 200 xe ô tô trở lên; nhà ga hành khách đường sắt loại 1, loại 2 và loại 3; ga hàng hoá đường sắt loại 1 và loại 2	
09101	Nhà ga, bến tàu, bến xe	1.28
09102	Cảng hàng không, cảng biển, cảng sông	1.25
09103	Bãi đỗ xe	0.75
10000	Cơ sở lưu trữ, thư viện, bảo tàng, di tích lịch sử, nhà hội chợ, triển lãm thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
10101	Hội chợ, triển lãm	1.70
10102	Cơ sở lưu trữ, thư viện	1.00
11000	Cơ sở phát thanh, truyền hình, cơ sở bưu chính viễn thông cấp tỉnh trở lên	
11101	Đài phát thanh, truyền hình	1.00
11102	Bưu điện	1.00
11103	Trạm bưu chính viễn thông	1.00
12000	Trung tâm chỉ huy, điều độ, điều hành, điều khiển với quy mô khu vực và quốc gia thuộc mọi lĩnh vực	1.00
13000	Kho hàng hoá, vật tư cháy được hoặc hàng hoá vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được có khối tích từ 5.000 m ³ trở lên; bãi hàng hoá, vật tư cháy được có diện tích từ 500 m ² trở lên	
13101	Kho ngoài trời, hàng hóa tổng hợp	2.85

13102	Kho nhựa đường	2.48
13103	Kho sơn	2.48
13104	Kho chứa hóa chất	2.48
13105	Kho thành phẩm, bán thành phẩm nhựa, cao su	2.25
13106	Kho rượu cồn và các chất lỏng dễ cháy	2.25
13107	Kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt	2.25
13108	Kho giấy, bì, bao bì	2.25
13109	Kho đồ gỗ và các sản phẩm về gỗ	2.25
13110	Kho tinh dầu, hương liệu, dầu ăn	2.10
13111	Kho ngành thuốc lá	2.10
13112	Kho dược phẩm	1.80
13113	Kho vật tư ngành ảnh	1.50
13114	Kho hàng thiết bị điện, điện tử	1.50
13115	Kho hàng nông sản	1.50
13116	Kho hàng đông lạnh	1.50
13117	Kho vật liệu xây dựng	1.00
13118	Kho gạch, đồ gốm sứ	1.00
13119	Kho kim loại, phụ tùng cơ khí	1.00
14000	Trụ sở cơ quan, văn phòng làm việc, cơ sở nghiên cứu từ 6 tầng trở lên hoặc có khối tích từ 25.000 m³ trở lên	
14101	Viện nghiên cứu, trung tâm thí nghiệm	0.90
14102	Trụ sở cơ quan, văn phòng làm việc, tòa nhà văn phòng cho thuê	0.68
15000	Hầm mỏ khai thác than và các khoáng sản khác cháy được; công trình giao thông ngầm có chiều dài từ 400 m trở lên; công trình trong hầm trong hoạt động có sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ và có khối tích từ 1.000 m³ trở lên	
15101	Khai thác than bùn	4.36
15102	Nhà máy luyện than cốc	3.41
15103	Nhà máy sản xuất thép	2.00
15104	Nhà máy chế biến, gia công quặng khác	2.00
15105	Nhà máy sản xuất sắt	1.50
15106	Luyện quặng (trừ quặng sắt)	2.00
15107	Khai thác than đá	2.00
15108	Nhà máy sản xuất than đá bán	2.00
15109	Chế biến (sôi, đá dăm, than xi trộn nhựa) với asphat hoặc bitumen	1.50
15110	Khai khoáng (khai thác, hầm mỏ và nghiền sỏi, đất sét)	1.35
15111	Khai thác mỏ quặng	1.00
15112	Nhà máy sản xuất than non bán	1.00
15113	Khai thác than non	0.89
15114	Sản xuất khoáng sản (cua, mài, đánh bóng)	0.89
16000	Cơ sở và công trình có hạng mục hay bộ phận chính nếu xảy ra cháy nổ ở đó sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới toàn bộ cơ sở, công trình hoặc có tổng diện tích hay khối tích của hạng mục, bộ phận chiếm từ 25% tổng diện tích trở lên hoặc khối tích của toàn bộ cơ sở, công trình mà các hạng mục hay bộ phận đó trong quá trình hoạt động thường xuyên có số lượng chất nguy hiểm cháy, nổ thuộc một trong các trường hợp sau đây:	
	a) Khí cháy với khối lượng có thể tạo thành hỗn hợp dễ nổ chiếm từ 5% thể tích không khí trong phòng trở lên hoặc có từ 70 kg khí cháy trở lên	1.67
	b) Chất lỏng có nhiệt độ bùng cháy đến 610°C với khối lượng có thể tạo thành hỗn hợp dễ nổ chiếm từ 5% thể tích không khí trong phòng trở lên hoặc các chất lỏng cháy khác có nhiệt độ bùng cháy cao hơn 610°C với khối lượng từ 1.000 lít trở lên	2.00

	c) Bụi hay xơ cháy được có giới hạn nổ dưới bằng hoặc nhỏ hơn 65 g/m ³ với khối lượng có thể tạo thành hỗn hợp dễ nổ chiếm từ 5% thể tích không khí trong phòng trở lên; các chất rắn, hàng hoá, vật tư là chất rắn cháy được với khối lượng trung bình từ 100 kg trên một mét vuông sàn trở lên	7.00
	d) Các chất có thể cháy, nổ hoặc sinh ra chất cháy, nổ khi tác dụng với nhau với tổng khối lượng từ 1.000 kg trở lên	6.00
	đ) Các chất có thể cháy, nổ hoặc sinh ra chất cháy, nổ khi tác dụng với nước hay với oxy trong không khí với khối lượng từ 500 kg trở lên	5.00
16100	Ngành dệt may, da giày	
16101	Cơ sở chế biến phế liệu vải sợi (như phân loại, giặt, chải, buôn bán)	2.50
16102	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chỉ khâu (nếu dây có phủ nhựa, nhựa đường)	2.50
16103	Xưởng sản xuất dây thừng, chảo trừ chỉ khâu (nếu dây không có phủ nhựa, nhựa đường)	2.50
16104	Xưởng dệt kim	1.50
16105	Nhà máy sản xuất chế biến lông thú, may da thú	2.00
16106	Nhuộm vải, in trên vải	2.00
16107	Nhà máy dệt các loại sợi khác (cotton, vitco, lanh, gai, đay)	1.50
16108	Xưởng xe, kéo sợi	1.50
16109	Nhà máy sản xuất thảm, tấm trải sàn	2.00
16110	Nhà máy chỉ khâu	2.00
16111	Xưởng giặt, là, tẩy, hấp, nhuộm	2.40
16112	Nhà máy giấy	2.25
16113	May đồ lót, đăng ten các loại	2.00
16114	May quần áo các loại	2.00
16117	Sản xuất các sản phẩm dệt chưa phân loại khác	2.00
16118	Nhà máy sản xuất các mặt hàng làm từ da thuộc	1.50
16119	Xưởng sản xuất dây chun	1.50
16120	Nhà máy sản xuất da thuộc	1.50
16121	Sản xuất lụa, tơ tằm	1.35
16122	Nhà máy dệt tơ, len, sợi tổng hợp	1.35
16200	Ngành nhựa, thủy tinh và hóa chất	
16201	Sản xuất và chế biến sợi thủy tinh	2.50
16202	Cơ sở chế biến bàn chải	2.50
16203	Sản xuất sơn	3.00
16204	Nhà máy hóa chất vô cơ và hữu cơ chế biến nguyên liệu và bán thành phẩm, sản phẩm như phân bón dạng hạt, viên nhỏ, bột hoặc axit, muối, dung môi, cao su tổng hợp	2.50
16205	Cơ sở sản xuất áo đi mưa, nhựa tấm, khăn trải bàn	2.73
16206	Sản xuất xi nén, sáp đánh bóng	2.63
16207	Sản xuất nhựa đúc, nhựa thanh	2.63
16208	Cơ sở sản xuất nút chai	2.39
16209	Sản xuất xà phòng, mỹ phẩm	2.25
16210	Sản xuất sản phẩm nhựa lắp ráp	2.10
16211	Sản xuất và chế biến thủy tinh rỗng, chai lọ, dụng cụ quang học	1.50
16212	Sản xuất và chế biến kính cửa	1.50
16213	Xưởng phim, phòng in tráng phim	1.35
16214	Sản xuất vật liệu phim ảnh	1.16
16300	Ngành chế biến thực phẩm, nông sản, cây công nghiệp	
16301	Nhà máy xay bột mì	3.00
16302	Nhà máy sản xuất mứt hay cao su bột	3.38
16303	Nhà máy xay xát gạo	3.30

16304	Nhà máy thức ăn gia súc	2.25
16305	Nhà máy sản xuất chất dẻo, cao su đặc	2.25
16306	Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su	2.25
16307	Nhà máy sản xuất mì ăn liền, cháo ăn liền	2.01
16308	Nhà máy đánh bóng gạo	1.96
16309	Nhà máy sản xuất chè	1.86
16310	Nhà máy chế biến sản xuất cà phê, hạt điều	1.86
16311	Nhà máy sản xuất, chiết suất chế biến tinh bột	1.86
16312	Nhà máy đường	1.86
16313	Nhà máy sản xuất thực phẩm đồ hộp	1.50
16314	Nhà máy sản xuất bánh kẹo	1.50
16315	Nhà máy sản xuất dầu ăn	1.20
16316	Nhà máy sản xuất nước mắm, dấm	1.05
16400	Giấy và in ấn	
16401	Xưởng sản xuất hoa giấy	2.63
16402	Nhà máy in, xưởng in (không tính sản xuất giấy, chế biến giấy)	1.73
16403	Xưởng đóng sách	1.73
16500	Đồ uống	
16401	Nhà máy rượu	1.65
16502	Xưởng mạch nha	1.58
16503	Nhà máy nước khoáng và nước uống các loại	1.00
16504	Nhà máy bia và nước trái cây	0.83
16505	Xưởng ủ bia	0.83
16600	Sản xuất thuốc lá	
16601	Nhà máy sản xuất thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá	1.35
16700	Các ngành khác	
16701	Nhà máy làm phân trộn	3.50
16702	Nhà máy đốt rác	1.50
16703	Xưởng sơn	3.23
16704	Xưởng hàn, cắt	2.63
16705	Sản xuất đồ gốm thông thường	2.33
16706	Sản xuất đồ gốm cao cấp như gạch lát, đồ sứ, đồ đất nung, đồ gốm	1.79
16707	Lò đúc	1.50
16708	Nhà máy xi măng	1.50
16709	Cơ sở sản xuất thiết bị điện	1.50
16710	Nhà máy sản xuất cấu trúc kim loại và cấu kiện lắp sẵn	1.13
16711	Nhà máy sản xuất vỏ đồ hộp kim loại	1.09
16712	Nhà máy sản xuất ốc vít và gia công các kim loại khác	1.09
16713	Nhà máy sản xuất thiết bị cơ khí	1.25
16714	Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe đạp, xe máy và phụ tùng các loại	1.10
16717	Lắp ráp xe máy	1.10
16718	Xưởng sửa chữa xe	1.31
16719	Cửa hàng ô tô xe máy	0.90
16720	Sản xuất và chế biến vàng, bạc, đồ trang sức	0.55
16721	Nhà máy đóng tàu và sửa chữa tàu	1.63
16722	Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử (máy in, máy ảnh, máy tính, đồ gia dụng...), thiết bị viễn thông, chất bán dẫn	1.76
16723	Nhà máy sản xuất cáp quang, cáp đồng	1.76
16724	Nhà máy sản xuất kính tắm	1.76
16725	Nhà máy sản xuất phụ tùng máy bay	1.76

16726	Nhà máy sản xuất pin	2.49
16727	Nhà máy sản xuất nội thất văn phòng	2.50
16728	Cơ sở sản xuất giấy ráp	2.67
16729	Cơ sở sản xuất hương, vàng mã	4.00
16730	Nhà máy sản xuất vòng bi, doăng	1.70
16731	Nhà máy sản xuất mực in	3.20
16732	Nhà máy sản xuất khóa kéo	1.62
16733	Nhà máy sản xuất dược phẩm	2.20
16734	Viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm (hóa học, lý hóa và vật lý)	1.31
a)	+ Nếu có máy nén quá 200 bar hoặc nhiệt độ vượt quá 500°C	2.06
b)	+ Sản xuất, sử dụng chất dễ phát lửa	2.06
c)	+ Sản xuất, sử dụng peroxyd	2.48
d)	+ Sản xuất, sử dụng chất nổ (thuốc nổ, đạn, chất nổ, chất kích nổ)	3.30

Ghi chú: Trên cơ sở phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này, căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thoả thuận điều chỉnh tăng, giảm phí bảo hiểm với biên độ là 25% tính trên mức phí quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với mỗi tài sản được bảo hiểm tại một địa điểm có tổng số tiền bảo hiểm có giá trị từ 30 triệu Đô la Mỹ trở lên trong một (01) đơn bảo hiểm, phí bảo hiểm sẽ do doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thoả thuận trên cơ sở được các nhà tái bảo hiểm chấp thuận.

PHỤ LỤC 4:
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/ TT-BTC
ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp:

Kỳ báo cáo: Quý .../Năm ...

STT	Mã số	Danh mục cơ sở (*)	Doanh thu bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	
			Thuộc Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	Thuộc Hợp đồng bảo hiểm khác (trong đó có rủi ro cháy, nổ)
1	0100			
2	0200			
3	0300			
4	0400			
5	0500			
6	0600			
...			

(*) Danh mục cơ sở theo quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
 Tổng giám đốc (Giám đốc)
 (Ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 5:
BÁO CÁO SỐ TIỀN TRÍCH NỘP TỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ
BẮT BUỘC THEO QUY ĐỊNH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/TT-BTC
ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

Kỳ báo cáo	Doanh thu phát sinh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc		Doanh thu thực thu bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc		Số tiền trích nộp theo quy định		
	Doanh thu gốc	Doanh thu thực giữ lại	Doanh thu gốc	Doanh thu thực giữ lại	Số tiền phải nộp	Đã nộp trong kỳ	Còn phải nộp trong kỳ
6 tháng đầu năm							
6 tháng cuối năm							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Tổng giám đốc (Giám đốc)
(Ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 6:
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ PHẢI ĐÓNG GÓP
TRÍCH NỘP TỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/ TT-BTC
ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

- 1- Doanh thu phát sinh theo quyết toán
- 2- Doanh thu thực giữ lại theo số liệu quyết toán
- 3- Số phải trích nộp theo quyết toán
- 4- Số đã nộp (theo phụ lục 5)
- 5- Số còn phải nộp

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Tổng giám đốc (Giám đốc)
(Ký và đóng dấu)